

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Võ Văn P**:

- Bà **Nguyễn Thị Diễm C**, sinh năm: 1972;

- Bà **Nguyễn Thị Loan T1**, sinh năm: 1997;

Cùng địa chỉ: **Số nhà A, ấp A, xã M, thành phố B, tỉnh Bến Tre** (theo văn bản ủy quyền đề ngày 12/01/2023).

2.2. Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm: 1959;

2.3. Ông **Trương Văn T2**, sinh năm: 1968;

2.4. Ông **Trương Văn N**, sinh năm: 1960;

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Trương Văn N**: Bà **Trần Thị Mỹ L**, sinh năm: 1972;

Cùng địa chỉ: **Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre** (theo văn bản ủy quyền đề ngày 30/6/2020).

2.5. Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm: 1979;

2.6. Ông **Nguyễn Văn H1**, sinh năm: 1979;

2.7. Ông **Nguyễn Vi T3**, sinh năm: 1987;

Cùng địa chỉ: **Ấp L, xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre**.

(Ông **Nguyễn Văn H**, ông **Nguyễn Văn H1** ủy quyền cho ông **Nguyễn Vi T3** tham gia tố tụng, theo văn bản ủy quyền đề ngày 27/02/2024).

2.8. Ủy ban nhân dân xã **L**, huyện **B**, tỉnh **Bến Tre**.

Người đại diện theo pháp luật: Bà **Lê Thị Thu D1**. Chức vụ: Chủ tịch.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã **L**: Ông **Lê Thành N1**. Chức vụ: Phó Chủ tịch (theo văn bản ủy quyền đề ngày 04/5/2024).

Tại phiên tòa, các ông (bà) **Nguyễn Thị Hồng V**, **Nguyễn Thị Diễm C**, **Nguyễn Văn D**, **Trương Văn T2**, **Trần Thị Mỹ L**, **Nguyễn Vi T3**, **Lê Thành N1** có mặt; Bà **Nguyễn Thị Loan T1** vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Nguyên đơn **Giáo hội P3**, tỉnh **Bến Tre**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Tại đơn khởi kiện ngày 25/6/2020, đơn khởi kiện bổ sung ngày 04/11/2020, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Năm 1900, cụ **Dương Văn B** đã hiến cúng phần đất diện tích 5.748m² để xây dựng chùa. Năm 1912, xây dựng **chùa A** do thầy **Thích Thiện T4** làm trụ trì. Năm 1963, thầy **Thích Huệ P1** (thế danh **Nguyễn Văn L1**) về tiếp tục trụ trì chùa. Năm 1992, thầy **Thích Huệ P1** viên tịch. Năm 1993 được sự thỉnh mời của quý Phật tử, thầy **Thích Huệ X** (thế danh **Nguyễn Văn T5**) về **chùa L2** và công phu bái sám, **chùa A** gia nhập vào **Ban P3**. Năm 2001, được sự chấp thuận của

Chính quyền các cấp và Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh P3 đã bổ nhiệm thầy Thích Huệ X làm trụ trì cho đến nay.

Vào thời chế độ cũ đã dồn dân vào ấp chiến lược, nhận thấy bà con không có chỗ ở nên chùa cho dân ở tạm trong phần đất của chùa; khi thầy Thích Huệ X về đã có 4 hộ dân ở trong phần đất chùa và một trường mẫu giáo dân lập được xây dựng trên phần đất của chùa.

Hiện nay trên phần đất chùa gồm:

1. Hộ ông Nguyễn Văn D (trước là cụ Nguyễn Văn P2 ở nay đã chết);
2. Hộ ông Võ Văn P (trước là cụ Võ Văn C1 ở nay đã chết);
3. Hộ bà Nguyễn Thị C2 (bà Nguyễn Thị C2 đã chết) và hiện tại phần đất trên do cháu bà Chằng là Nguyễn Văn H đang quản lý, sử dụng;
4. Hộ ông Trương Văn T2 và hộ ông Trương Văn N (trước là cụ Trương Văn N2 ở nay đã chết);
5. Nhà tang lễ (trước đây là trường mầm non) do Ủy ban nhân dân xã L đang quản lý, sử dụng.

Hiện nay với mong muốn xây dựng giảng đường là nơi tu học cho phật tử và một nhà thờ hài cốt nên nguyên đơn yêu cầu 05 hộ dân gồm: Võ Văn P, Nguyễn Văn D, Trương Văn T2, Trương Văn N, cháu của bà C2 (H, H1, T3 đang quản lý) và Ủy ban nhân dân xã L trả lại phần đất đang sử dụng thuộc thửa đất 451, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh P3, cụ thể như sau:

- + Ông P trả lại 100m².
- + Ông D trả lại 100m².
- + Ông T2 và ông N trả lại 130m².
- + Hộ bà C2 trả lại 144m².
- + Ủy ban nhân dân xã L trả lại 691m².

Phía chùa A sẽ xây cất những ngôi nhà phía sau cho các hộ dân sinh sống nếu có nhu cầu.

Căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là: Thông báo “Về việc đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” số 767/TB-STNMT ngày 10/6/2009 kèm theo danh sách các cơ sở tôn giáo sử dụng đất của huyện B của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B; Sổ mục kê thay cho giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho chùa A; Các hộ dân ở trên đất nhưng không có giấy tờ gì chứng minh nguồn gốc đất của các bị đơn.

Nguyên đơn thống nhất với Hòa đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 04/5/2021 và Biên bản định giá ngày 30/6/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn D trình bày:

Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của cha ông (cụ Nguyễn Văn P2, sinh năm 1913) đã sinh sống ổn định từ năm 1938 cho đến khi chết để lại cho ông tiếp tục quản lý, sử dụng. Khi còn sống cha ông sử dụng, quản lý phần đất từ trên lộ cho đến hết đất, năm 1976 cha ông hiến phần đất phía trước giáp lộ cho Nhà nước làm trường mẫu giáo (nay là Nhà tang lễ), phần đất còn lại phía sau trường cha ông vẫn tiếp tục sử dụng. Hiện nay ông là người trực tiếp quản lý, sử dụng phần đất này khoảng 800m². Từ lúc cha ông quản lý, sử dụng cho đến nay phần đất trên không thay đổi. Quá trình quản lý, sử dụng ông có đi đăng ký kê khai thì xảy ra tranh chấp với chùa nên không đăng ký được. Trước đó khi cha ông hiến đất để làm trường mẫu giáo, bên xã có tiến hành đo đạc để cấp phần đất còn lại phía sau cho gia đình ông nhưng không hoàn tất được. Sau đó, khi ông Nguyễn Văn T5 (Thích Huệ X) về làm trụ trì thì xảy ra tranh chấp cho đến nay. Ông không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì đất này không phải là đất của chùa. Ông thống nhất với Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 04/5/2021 và Biên bản định giá ngày 30/6/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 03/7/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Võ Văn P trình bày:

Phần đất này cha ông là cụ Võ Văn D2 (sinh năm 1917) về sinh sống và cất nhà trên đất từ năm 1943 và giao lại cho ông tiếp tục quản lý sử dụng cho đến nay, còn chùa A được xây cất từ năm 1948 nên phần đất này không phải của chùa A. Ông không đồng ý với yêu cầu của bên nguyên đơn vì chứng cứ bên nguyên đơn cung cấp không rõ ràng. Ông thống nhất với Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 04/5/2021 và Biên bản định giá ngày 30/6/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại Biên bản hòa giải ngày 22/8/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Trương Văn T2 trình bày:

Phần đất này được cha ông là cụ Trương Văn N2 (sinh năm 1923) về sinh sống và cất nhà trên đất từ năm 1943 và tiếp tục giao lại cho ông quản lý sử dụng cho đến nay. Trước yêu cầu của nguyên đơn ông không đồng ý vì đây không phải là đất của chùa và đây là chỗ ở duy nhất của ông. Ông thống nhất với Hòa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 04/5/2021 và Biên bản định giá ngày 30/6/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 30/7/2020, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền ông Trương Văn Nghĩa 1 bà Trần Thị Mỹ L trình bày:

Nguồn gốc phần đất này là của cha mẹ ông N sinh sống từ năm 21 tuổi cho đến khi chết và để lại cho ông T2, ông N. Trên phần đất hiện nay có căn nhà của ông N và hiện trạng cũng không thay đổi. Trước yêu cầu của nguyên đơn, ông N không đồng ý vì đất này không phải của chùa A và ông N không còn chỗ

ở khác. Ông **N** thống nhất với Hội đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 04/5/2021 và Biên bản định giá ngày 30/6/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại Biên bản hòa giải ngày 22/8/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, anh Nguyễn Văn H, anh Nguyễn Văn H1 và anh Nguyễn Vi T3 cùng trình bày:

Phần đất là của ông nội các anh là cụ Nguyễn Văn L1 làm trụ trì chùa sau đó mất năm 1992 mới giao lại chùa cho ông T5. Phần căn nhà được cụ L1 xây dựng từ xưa để thờ cúng ông bà. Cha, mẹ và anh em các anh sinh sống và nuôi bà C2 (là cô ruột), vì bà C2 bị bệnh tâm thần nhẹ và không có chồng con, khi cha mẹ các anh chết thì 03 anh em các anh sống cùng bà C2 và nuôi bà C2. Bà C2 đã chết năm 2021, hiện tại căn nhà và đất do 03 anh em sinh sống, quản lý và thờ cúng ông bà. Những anh, chị, em ruột của bà C2 hiện tại không biết sinh sống ở đâu, gia đình không liên hệ được, đám cúng giỗ ông bà cũng không thấy về dự. Các anh khẳng định phần đất mà chùa T7 là của ông nội các anh để lại cho cha các anh, hiện tại do 03 anh em cùng quản lý và sử dụng, phần đất này không phải của chùa nên yêu cầu của nguyên đơn các anh không đồng ý. Các anh thống nhất với Hội đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 04/5/2021 và Biên bản định giá ngày 30/6/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại Biên bản làm việc ngày 09/6/2021, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của UBND xã L trình bày:

Nguồn gốc đất thì UBND xã L không rõ nhưng khi cất Trường học Mẫu giáo Lộc Thuận vào năm 1983 thì cụ Nguyễn Văn P2 đang quản lý đất đó, đồng ý cho cất trường học (cụ P2 đã chết, là cha ông Nguyễn Văn D). Trường học Mẫu giáo hoạt động từ năm 1983 đến tháng 8/2017 thì T6 bàn giao lại cho UBND xã L quản lý, có Giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng nhà đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước do Trường M đứng tên, cấp ngày 12/11/2003. Năm 1994, lập sổ mục kê, T6 Mẫu giáo có kê khai và chùa A cũng có kê khai, phần chùa kê khai có bao gồm các hộ dân sinh sống trên đó. Cũng năm 2017, khi nhận cơ sở vật chất từ Trường M thì UBND xã L có cải tạo lại thành Nhà Tang lễ như hiện nay, cơ bản đập bỏ vách ngăn hai phòng học thông nhau thành một phòng lớn. Từ lúc cải tạo thành Nhà Tang lễ đến nay thực tế cũng chưa hoạt động nhưng do đây là tiêu chí của đô thị loại 5. Tuy nhiên, hiện tại do chờ xây trường học mới nên cũng có học sinh vào học tạm trong năm học này. Ý kiến của UBND xã L là được giữ lại nhà Tang lễ để hoạt động theo tiêu chí đạt đô thị loại 4. UBND xã L thống nhất với Hội đồng hiện trạng sử dụng đất ngày 04/5/2021 và Biên bản định giá ngày 30/6/2022 để làm cơ sở giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm 142/2023/DS-ST ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ các điều 26, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 165, 166 của Bộ luật Dân sự 2015; các điều 50, 100, 102, 159, 203 của Luật Đất đai 2013; các Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn trả lại thửa đất số 451, tờ bản đồ số 10 tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại quy hoạch sử dụng đất và trích lục họa đồ thửa đất số 451, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 06/12/2023, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung do cấp sơ thẩm chưa xem xét, đánh giá chứng cứ một cách khách quan, đầy đủ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo.

Bị đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2023/DS-ST ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của nguyên đơn, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định nguyên đơn trong vụ án: Theo quy định tại các điều 29, 30, 57 của P3 thì C3 là cơ sở tôn giáo thuộc Giáo hội P3. Giáo hội Phật giáo cấp tỉnh thuộc tỉnh Bến Tre có danh xưng là Giáo hội P3, tỉnh Bến Tre. Ban Trị sự là cơ quan hành chính, điều hành, quản lý trực tiếp mọi mặt hoạt động của Phật sự

trên địa bàn tỉnh. Tại đơn khởi kiện và quá trình cung cấp chứng cứ, giải quyết vụ án, người khởi kiện ghi là “**Giáo hội P3 – Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh P3**”, Tòa án cấp sơ thẩm xác định nguyên đơn là **Giáo hội P3** là chưa thật sự chuẩn xác, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại nguyên đơn trong vụ án là **Giáo hội P3**, tỉnh Bến Tre.

[1.2] Về xác định người kháng cáo: Tại Đơn kháng cáo đề ngày 06/12/2023 của nguyên đơn có ghi tên người kháng cáo là Ban Trị sự **Giáo hội P3**, tuy nhiên, như đã phân tích ở mục [1.1], việc cấp sơ thẩm xác định người kháng cáo là nguyên đơn **Ban P3** là không đúng, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại người kháng cáo là nguyên đơn **Giáo hội P3**, tỉnh Bến Tre.

[1.3] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông **Võ Văn P** là bà **Nguyễn Thị Diễm C** và bà **Nguyễn Thị Loan T1**, tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị Loan T1** vắng mặt nhưng có mặt bà **Nguyễn Thị Diễm C**, đồng thời, sự vắng mặt của bà **Nguyễn Thị Loan T1** không thuộc trường hợp hoãn phiên tòa. Căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất nguyên đơn đang tranh chấp thuộc thửa đất số 451, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre**. Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp này nằm trong diện tích 5.748m² do cụ **Dương Văn B** hiến tặng vào năm 1900 để xây dựng **chùa A**. Việc các bị đơn cất nhà ở trên đất, quản lý sử dụng đất là do nguyên đơn cho ở tạm, sử dụng tạm. Các bị đơn không thừa nhận nguồn gốc đất là của nguyên đơn và không có việc nguyên đơn cho bị đơn ở tạm, sử dụng tạm.

Thấy rằng, nguyên đơn không đưa ra được chứng cứ chứng minh về việc được hiến tặng đất vào năm 1900 cũng như việc nguyên đơn cho bị đơn ở tạm, sử dụng tạm. Từ năm 1900 đến trước khi giải phóng năm 1975, nguyên đơn không làm thủ tục xác lập quyền sử dụng, quyền sở hữu theo pháp luật của chế độ cũ. Sau năm 1975, nguyên đơn cũng không kê khai đăng ký đứng tên trong Sổ địa chính, không thực hiện quyền quản lý, sử dụng của chủ sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai qua các thời kỳ.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất:

Năm 1994, khi nhà nước tiến hành đo đạc, **chùa A** kê khai 03 thửa đất gồm thửa 1091 (diện tích 300m²), thửa 1092 (diện tích 391m²), thửa 1093 (diện tích 4.414m²), cùng tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại **xã L**. Cũng trong năm 1994, **Trường M** kê khai đo đạc thửa 1342, tờ bản đồ số 01 (diện tích 691m²).

Ngày 12/11/2003, **T6** được cấp giấy chứng nhận quyền quản lý, sử dụng đất thuộc trụ sở làm việc thuộc sở hữu nhà nước đối với phần đất diện tích

691m² nêu trên, sau đó **T6** Mẫu giáo đã di dời đi nơi khác, phần đất **Trường M** (cũ) được giao lại cho **UBND xã L** quản lý vào mục đích công (nhà Tang lễ). Hiện nay, theo số liệu đo đạc chính quy thửa 1342, tờ bản đồ số 01 thuộc một phần thửa 451, tờ bản đồ số 10.

Phần đất **chùa A** quản lý thuộc một phần thửa 1092 (theo số liệu chính quy là thửa 524 (tách từ thửa 451), tờ bản đồ số 10, diện tích 2.197,9m²) đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho **chùa A** vào năm 2015 (Phần diện tích 2.197,9m² mà **Chùa A** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không bao gồm phần đất mà hiện nay nguyên đơn đang tranh chấp với các bị đơn).

Hộ ông **Nguyễn Văn D** quản lý, sử dụng thửa 1091 (diện tích 300m²), thửa 1092 (diện tích 391m²); số liệu chính quy là một phần thửa 451, tờ bản đồ số 10, diện tích 691m².

Hộ ông **Võ Văn P** quản lý, sử dụng một phần thửa 1093; số liệu chính quy là một phần thửa 451, tờ bản đồ số 10, diện tích 812m².

Hộ ông **Nguyễn Thị C2** quản lý, sử dụng một phần thửa 1093; số liệu chính quy là một phần thửa 451, tờ bản đồ số 10, diện tích 403m².

Hộ ông **Trương Văn T2** và ông **Trương Văn N** quản lý, sử dụng một phần thửa 1093; số liệu chính quy là một phần thửa 451, tờ bản đồ số 10, diện tích 338m².

Bên cạnh đó, theo nội dung thể hiện tại Công văn số 823/UBND-KT ngày 30/3/2017 của **UBND huyện B** thì phần đất tại thửa 451, **chùa A** không trực tiếp sử dụng, trên đất có **Trường M** và 04 hộ dân đã ở từ trước năm 1980.

Như vậy, mặc dù nguyên đơn có đăng ký sổ mục kê nhưng nguyên đơn lại không quản lý, sử dụng đất, trong khi các bị đơn đã sử dụng đất ổn định lâu dài trước khi nguyên đơn đăng ký sổ mục kê. Trong suốt thời gian dài các bị đơn ở trên đất, sử dụng đất không ai tranh chấp.

[2.3] Ngoài ra, căn cứ Công văn số 1386/VPĐK-TTLLT ngày 23/8/2022 của **Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B** có nội dung: Thông báo số 767/TB-STNMT ngày 10/6/2009 của **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** về việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có kèm theo danh sách các cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất trên địa bàn **huyện B** là nhằm thông báo đến các cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất phải có nghĩa vụ thực hiện thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định khoản 2 Điều 107 Luật Đất đai năm 2003. Thông báo này không phải là giấy tờ hợp pháp công nhận quyền sử dụng đất của **Chùa A** đối với phần đất có diện tích 5.748m².

Nguyên đơn căn cứ vào các Trích lục bản đồ, trong đó thể hiện thửa đất số 451, tờ bản đồ số 10, diện tích 5.748m², mục đích sử dụng TON, có tên chủ sử

dụng đất là **Chùa A** để làm căn cứ xác định phần đất hiện tranh chấp thuộc quyền sử dụng hợp pháp của nguyên đơn là không có cơ sở, bởi Trích lục bản đồ không phải là một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất, không phải căn cứ pháp lý để chứng minh quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Hơn nữa, theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Pháp lệnh Tín ngưỡng tôn giáo (có hiệu lực từ ngày 15/11/2004) và Luật Tín ngưỡng tôn giáo năm 2016 thì **C3** là cơ sở tôn giáo. Tại Điều 51 Luật Đất đai năm 2003 quy định “Cơ sở tôn giáo đang sử dụng đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Như đã phân tích ở phần trên, nguyên đơn không trực tiếp sử dụng đất. Vì vậy, việc nguyên đơn cho rằng phần đất đang tranh chấp là của nguyên đơn là không phù hợp với quy định của pháp luật như nên không có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ bằng biện pháp xem xét, thẩm định tại chỗ xác định phần diện tích thực tế mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn đang sử dụng phải trả lại cho nguyên đơn. Tuy nhiên, sau khi Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành thu thập chứng cứ xong, nguyên đơn đồng ý với kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ nhưng lại không làm đơn bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện để Tòa án có căn cứ xem xét. Căn cứ quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự, trong trường hợp này do nguyên đơn không có đơn yêu cầu bổ sung, thay đổi yêu cầu khởi kiện, Tòa án cấp sơ thẩm chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn là phù hợp. Nhận thấy, yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn là không có cơ sở nên không chấp nhận.

Đối với Họa đồ hiện trạng sử dụng đất tranh chấp do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập được qua sự hỗ trợ đo đạc ngày 04/11/2021 của Chi nhánh **Văn phòng đăng ký đất đai huyện B**, nguyên đơn không căn cứ vào đó để xác định lại yêu cầu khởi kiện của mình, đồng thời, xét thấy yêu cầu khởi kiện ban đầu của nguyên đơn không có cơ sở để chấp nhận như nhận định nêu trên nên không sử dụng họa đồ này kèm theo bản án.

Nguyên đơn kháng cáo nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ nên không chấp nhận.

Từ những nhận định và căn cứ trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là không có cơ sở nên không chấp nhận; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2023/DS-ST ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên, về điều luật áp dụng trong quyết định của bản án sơ thẩm chưa đầy đủ, xét sai sót này không ảnh hưởng đến phần quyết định của nội dung vụ án nên không cần thiết phải sửa bản án sơ thẩm về phần này, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh lại cho phù hợp.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn **Giáo hội P3**, tỉnh Bến Tre.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 142/2023/DS-ST ngày 06/12/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

Áp dụng các điều 5, 26, 35, 39, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 165, 166, 168 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 50, 100, 102, 159, 203 của Luật Đất đai năm 2013; các điều 29, 30, 57 của **P3**; khoản 7 Điều 3 của Pháp lệnh Tín ngưỡng tôn giáo và Luật Tín ngưỡng tôn giáo năm 2016;

Căn cứ các điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn trả lại thửa đất số 451, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre**.

2. Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại quy hoạch sử dụng đất và trích lục họa đồ thửa đất số 451, tờ bản đồ số 10, tọa lạc tại **xã L, huyện B, tỉnh Bến Tre** phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định, đo đạc, định giá tài sản là 23.870.000 (hai mươi ba triệu tám trăm bảy mươi nghìn) đồng, nguyên đơn phải chịu và đã nộp xong.

4. Án phí dân sự sơ thẩm: **Giáo hội P3**, tỉnh Bến Tre phải chịu 1.800.000 (một triệu tám trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp lần lượt là 650.000 (sáu trăm năm mươi nghìn) đồng, 500.000 (năm trăm nghìn) đồng, 500.000 (năm trăm nghìn) đồng và 700.000 (bảy trăm nghìn) đồng tương ứng theo các biên lai số 0010790, 0010791, 0010792 và 0010793 cùng ngày 11/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (do **Ban P3**, tỉnh Bến Tre nộp). Trả lại cho **Giáo hội P3**, tỉnh Bến Tre số tiền chênh lệch là 550.000 (năm trăm năm mươi nghìn) đồng.

5. Án phí dân sự phúc thẩm: **Giáo hội P3**, tỉnh Bến Tre phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0000667 ngày 06/12/2023 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (do bà Nguyễn Thị Hồng V nộp thay Ban P3, tỉnh Bến Tre). Ghi nhận Giáo hội P3, tỉnh Bến Tre đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, P. KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Lê Minh Đạt